

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.153.368.893.725	944.265.925.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	520.473.420.231	333.077.520.028
1. Tiền	111		60.973.420.231	55.777.520.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		459.500.000.000	277.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.096.622.416	374.568.255.430
1. Phải thu khách hàng	131		346.061.366.335	325.437.540.975
2. Trả trước cho người bán	132		20.032.123.637	49.493.846.269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	20.057.663.072	711.398.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.054.530.628)	(1.074.530.628)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	230.052.315.712	225.304.506.167
1. Hàng tồn kho	141		230.052.315.712	225.304.506.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.746.535.366	11.315.644.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.942.324.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	17.746.535.366	9.373.320.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.698.963.641	435.133.072.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.491.031.357	194.835.119.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	147.163.708.083	171.787.265.047
- Nguyên giá	222		506.609.760.002	515.539.762.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.446.051.919)	(343.752.497.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/13	01/01/13
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.404.367.587	16.625.926.407
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.911.698.375)	(4.690.139.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7.922.955.687	6.421.927.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	163.662.130.198	178.193.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.468.948.380	22.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.931.818.182)	(6.931.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		95.545.802.086	62.104.771.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		95.545.802.086	62.104.771.357
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.584.067.857.366	1.379.398.998.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/13	01/01/13
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		247.192.026.409	143.317.731.466
I. Nợ ngắn hạn	310		247.192.026.409	143.317.731.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	4.435.670.000	4.185.670.000
2. Phải trả người bán	312		63.696.438.071	48.277.724.888
3. Người mua trả tiền trước	313		372.136.077	57.049.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	42.947.897.091	38.058.332.913
5. Phải trả người lao động	315		18.942.086.747	13.483.156.232
6. Chi phí phải trả	316	V.13	16.494.090.753	10.244.725.481
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	71.192.502.898	2.021.496.424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.111.204.772	26.989.576.398
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.336.875.830.957	1.236.081.266.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.336.875.830.957	1.236.081.266.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		104.949.280.000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		643.120.655.601	589.938.769.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		165.408.476.269	222.745.078.135

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.584.067.857.366	1.379.398.998.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/13	01/01/13
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		8.900,00	99.739,19
+ EUR		0,00	17.925,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hâu

Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	589.867.880.713	489.718.445.501	1.009.303.884.499	884.496.661.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.699.688.293	5.875.731.807	21.154.854.555	14.002.819.026
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	577.168.192.420	483.842.713.694	988.149.029.944	870.493.842.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	405.575.494.914	330.429.410.064	691.802.291.226	591.439.367.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.592.697.506	153.413.303.630	296.346.738.718	279.054.474.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.749.132.170	3.204.657.048	19.502.874.133	4.557.085.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.527.539.241	3.148.306.866	6.230.620.770	2.582.478.038
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.385.706	483.676.922	2.192.017.874	488.299.144
8. Chi phí bán hàng	24		15.003.418.017	16.552.931.129	33.419.346.864	30.845.472.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.916.062.363	16.920.503.676	23.423.376.137	28.102.029.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		148.894.810.055	119.996.219.007	252.776.269.080	222.081.579.666
11. Thu nhập khác	31		262.210.359	683.398.751	1.433.786.419	931.032.145
12. Chi phí khác	32		10.470	6.275	29.874.379	51.507
13. Lợi nhuận khác	40		262.199.889	683.392.476	1.403.912.040	930.980.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		149.157.009.944	120.679.611.483	254.180.181.120	223.012.560.304
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	37.483.910.686	33.315.888.232	63.929.776.497	58.992.251.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.673.099.258	87.363.723.251	190.250.404.623	164.020.309.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2013



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		254.180.181.120	223.012.560.304
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		27.308.174.966	29.044.509.510
- Các khoản dự phòng	03		(20.000.000)	(1.542.774.476)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.501.683.559)	(4.527.939.583)
- Chi phí đi vay	06		2.192.017.874	488.299.144
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		264.158.690.401	246.474.654.899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.308.353.372)	(4.489.219.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.747.809.545)	(44.971.502.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.060.093.376	46.777.522.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.498.706.529)	1.377.041.400
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.068.044.168)	(40.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(56.562.144.595)	(53.311.741.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		76.259.499	7.864.046.324
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.030.633.064)	(12.065.958.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.079.352.003	187.614.843.857
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.964.086.979)	(63.591.403.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		14.531.051.620	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.501.683.559	4.527.939.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.068.648.200	(59.063.463.616)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.550.000.000	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.300.000.000)	(300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.100.000)	(8.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.900.000	191.220.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		187.395.900.203	128.742.600.241
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		333.077.520.028	71.454.653.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		520.473.420.231	200.197.253.776

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2013



Phùng Hữu Luận



Trang Thị Kiều Hậu



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

1 Tiền	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tiền mặt - VNĐ	461.046.065	167.280.000
- Tiền mặt - USD	186.633.000	-
- Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	57.272.919.178	53.042.116.283
- Tiền gửi ngân hàng - USD	2.572.005.324	2.076.071.240
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	480.816.664	492.052.505
- Các khoản tương đương tiền	459.500.000.000	277.300.000.000
Cộng	520.473.420.231	333.077.520.028
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khách hàng	346.061.366.335	325.437.540.975
- Trả trước cho người bán	20.032.123.637	49.493.846.269
- Phải thu khác	20.057.663.072	711.398.814
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.054.530.628)	(1.074.530.628)
Cộng	385.096.622.416	374.568.255.430
4 Hàng tồn kho	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Hàng mua đang đi trên đường	3.733.011.285	1.211.372.560
- Nguyên liệu, vật liệu	100.009.896.839	85.271.009.851
- Công cụ, dụng cụ	959.778.058	1.232.497.403
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.916.815.591	57.624.779.065
- Thành phẩm	51.467.088.611	56.063.129.556
- Hàng hóa	19.965.725.328	23.901.717.732
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	230.052.315.712	225.304.506.167

		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		0	0
- Thuế TNDN nộp thừa		0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
Cộng		0	0
Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
- Tạm ứng cho CBCNV		712.430.000	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		16.895.300.493	9.322.071.609
- Tài sản thiếu chờ xử lý		138.804.873	51.248.487
Cộng		17.746.535.366	9.373.320.096
6 Phải thu dài hạn nội bộ		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng		0	0
7 Phải thu dài hạn khác		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng		0	0

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	54.328.416.075	435.820.693.126	11.736.994.976	5.041.828.888	0	506.927.933.065
Tăng trong quý	0	204.500.000	2.189.760.000	68.799.182	0	2.463.059.182
- Mua trong quý		204.500.000	2.189.760.000	68.799.182		2.463.059.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	12.000.000	1.998.132.924	37.438.095	733.661.226	0	2.781.232.245
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	12.000.000	1.998.132.924	37.438.095	733.661.226		2.781.232.245
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	54.316.416.075	434.027.060.202	13.889.316.881	4.376.966.844	0	506.609.760.002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	42.104.845.729	297.235.817.641	6.842.345.359	2.291.663.788	0	348.474.672.517
- Khấu hao trong quý	786.910.770	12.124.107.909	317.803.330	523.789.638		13.752.611.647
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	12.000.000	1.998.132.924	37.438.095	733.661.226	0	2.781.232.245
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	12.000.000	1.998.132.924	37.438.095	733.661.226		2.781.232.245
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	42.879.756.499	307.361.792.626	7.122.710.594	2.081.792.200	0	359.446.051.919
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu quý	12.223.570.346	138.584.875.485	4.894.649.617	2.750.165.100		158.453.260.548
- Tại ngày cuối quý	11.436.659.576	126.665.267.576	6.766.606.287	2.295.174.644		147.163.708.083

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065,962	0	0	0	0	21.316.065,962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065,962	0	0	0	0	21.316.065,962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	4.800.918,965	0	0	0	0	4.800.918,965
- Khấu hao trong quý	110.779,410					110.779,410
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.911.698,375	0	0	0	0	4.911.698,375
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
-Tại ngày đầu quý	16.515.146,997					16.515.146,997
-Tại ngày cuối quý	16.404.367,587					16.404.367,587

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	7.922.955.687	6.421.927.890
+ Công trình xây dựng NM nhựa Bình Minh Miền Bắc		
+ Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	7.922.955.687	6.421.927.890
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Đầu tư vào Công ty con (Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc)	155.000.000.000	155.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (Đầu tư vào Cty CP Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu 29%)	8.125.000.000	8.125.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:		
- Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (chứng chỉ	3.468.948.380	18.000.000.000
- Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.931.818.182)	(6.931.818.182)
Cộng	163.662.130.198	178.193.181.818
14 Chi phí trả trước dài hạn		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle		
- Chi phí thuê đất	95.545.802.086	62.104.771.357
Cộng	95.545.802.086	62.104.771.357
15 Vay và nợ ngắn hạn		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.435.670.000	4.185.670.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.385.112.204	6.821.036.246
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.459.910.687	30.092.278.785
- Thuế thu nhập cá nhân	1.102.874.200	1.145.017.882
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	42.947.897.091	38.058.332.913

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2013 đến 30/06/2013

17 Chi phí phải trả	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	16.494.090.753	10.244.725.481
Cộng	16.494.090.753	10.244.725.481
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.070.951	48.871.867
- Kinh phí công đoàn	628.385.947	1.573.582.557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.364.046.000	399.042.000
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	71.192.502.898	2.021.496.424
19 Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20 Vay và nợ dài hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính		
21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	589.938.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	222.745.078.135
- Lãi trong quý trước							78.577.305.365
- Tăng vốn trong quý trước							
- Chia cổ phiếu thưởng							
- Thưởng Esop							
- Giảm vốn trong quý trước							
- Trích lập các quỹ quý trước				7.800.000.000	0	0	(7.800.000.000)
- Trích quỹ khác							0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4.000.000.000)
- Chia cổ tức quý trước							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Thưởng HĐQT và BKS			0				
- Chia thưởng khách hàng							
Số dư cuối quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	597.738.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	289.522.383.500
Số dư đầu quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	597.738.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	289.522.383.500
- Lãi trong quý này							111.673.099.258
- Tăng vốn trong quý này							0
- Chia cổ phiếu thưởng							
- Thưởng Esop							
- Giảm vốn trong quý này							
- Trích lập các quỹ quý này				45.381.885.849	0	0	(45.381.885.849)
- Trích quỹ khác							
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(11.978.736.640)
- Chia cổ tức quý này bằng cổ phiếu			104.949.280.000				(104.949.280.000)
- Chia cổ tức quý này bằng tiền mặt							(69.967.104.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0				
- Thưởng HĐQT và BKS							(3.510.000.000)
- Chia thưởng khách hàng							
Số dư cuối quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	104.949.280.000	643.120.655.601	36.985.564.387	34.983.552.000	165.408.476.269

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	103.565.160.000
- Vốn góp cổ đông	246.270.360.000	246.270.360.000
Cộng	349.835.520.000	349.835.520.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	349.835.520.000	349.835.520.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	349.835.520.000	349.835.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	104.949.280.000	-
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt	69.967.104.000	

e- Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

d- Cổ phiếu	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	643.120.655.601	589.938.769.752
- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	34.983.552.000	34.983.552.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29.111.204.772	26.989.576.398
Cộng	744.200.976.760	688.897.462.537

23 Nguồn kinh phí	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

24 Tài sản thuê ngoài	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Giá trị tài sản thuê ngoài		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	589.867.880.713	1.009.303.884.499
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	552.930.264.823	948.920.852.267
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	36.937.615.890	60.383.032.232
- Doanh thu xây dựng		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	12.699.688.293	21.154.854.555
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	12.156.981.989	20.418.329.453
+ Thành phẩm	11.789.157.905	19.792.118.498
+ Vật tư, hàng hóa	367.824.084	626.210.955
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm		0
+ Vật tư, hàng hóa		0
- Hàng bán bị trả lại	542.706.304	736.525.102
+ Thành phẩm	320.889.454	514.221.852
+ Vật tư, hàng hóa	221.816.850	222.303.250
- Thuế xuất khẩu		
27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	577.168.192.420	988.149.029.944
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	540.820.217.464	928.614.511.917
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	36.347.974.956	59.534.518.027
28 Giá vốn hàng bán (MS 11)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	370.563.885.521	634.810.285.671
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	35.011.609.393	56.992.005.555
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	405.575.494.914	691.802.291.226
29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.748.765.384	19.501.683.559
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	366.786	1.190.574
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	7.749.132.170	19.502.874.133

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2013 đến 30/06/2013

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
30 Chi phí tài chính (MS22)		
- Lãi tiền vay	221.385.706	2.192.017.874
- Chiết khấu thanh toán	2.275.439.129	3.985.754.119
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.714.406	52.848.777
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	2.527.539.241	6.230.620.770
	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí bán hàng	15.003.418.017	33.419.346.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.916.062.363	23.423.376.137
Thu nhập khác	262.210.359	1.433.786.419
Chi phí khác	10.470	29.874.379
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	149.157.009.944	254.180.181.120
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.483.910.686	63.929.776.497
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	111.673.099.258	190.250.404.623
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.065.523.408	544.761.108.608
Chi phí nhân công	32.092.813.299	55.403.998.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.863.391.057	27.308.174.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.454.566.420	32.670.051.027
Chi phí khác bằng tiền	8.217.257.450	21.960.655.245
Cộng	378.693.551.634	682.103.988.100

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2 Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 2 năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, thành phẩm	10.009.624.275
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua nguyên vật liệu	840.000.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, thành phẩm	4.750.780.367
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán nguyên vật liệu	19.500.213.350
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hoá	44.739.089.374

3 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so quý trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012:	87.363.723.251 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013:	111.673.099.258 đồng
Chênh lệch	24.309.376.007 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	27,8%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013 tăng 27,8% so với quý 2/2012 là do:

- Doanh thu thuần quý 2/2013 tăng 19% so với quý 2/2012;
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2013 tăng 42% so với quý 2/2012 ;
- Ngoài ra, còn một số yếu tố tiết giảm chi phí khác đã làm cho lợi nhuận tăng.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân